CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia

Ngày 31/12/2025	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.0%	**-8.4%**	**-**

DT thuần
Q4/25
554
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0| 3.0%
YoY: ▲ 79.0| 16.7%

LN thuần
Q4/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.80| -42.7%
YoY: ▲ 3.31| 45.9%

LN sau thuế
Q4/25
5.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.19| -59.0%
YoY: ▼3.18| -38.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
7.1%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE
2025
4.3%
YoY: +/-▼ 4.8%

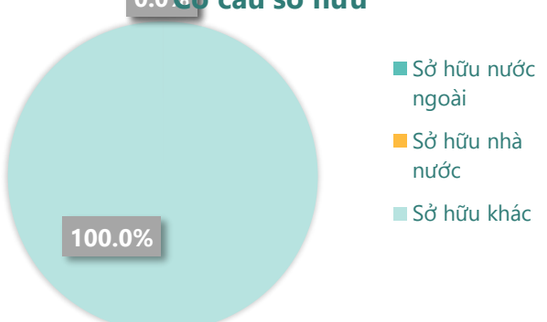
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 14,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	464
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	277,740
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	729
P/E	14.1

DT thuần
2025
2,101
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 409| 24.2%

LN thuần
2025
51.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.2| -41.4%

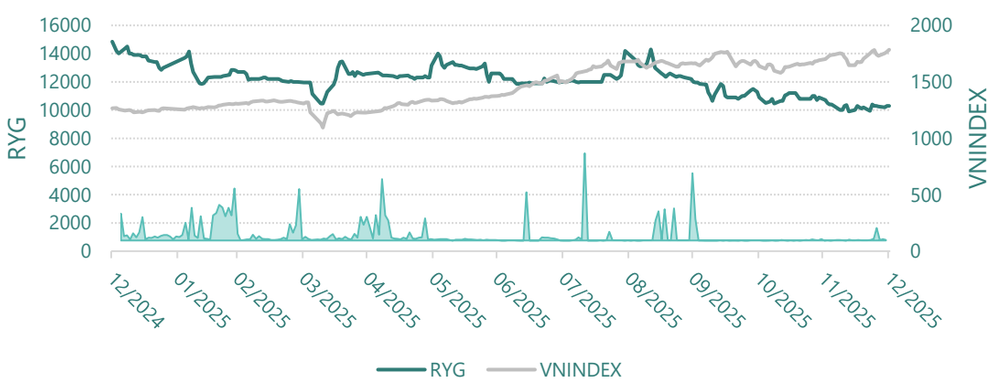
LN sau thuế
2025
32.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.7| -51.4%

Cơ cấu sở hữu

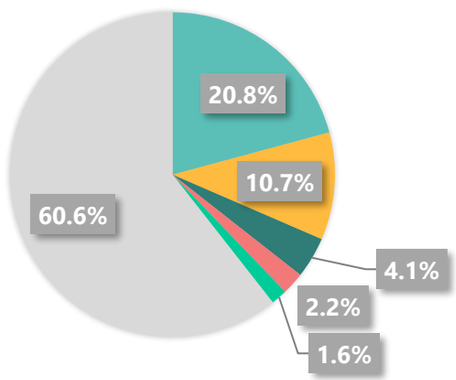


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



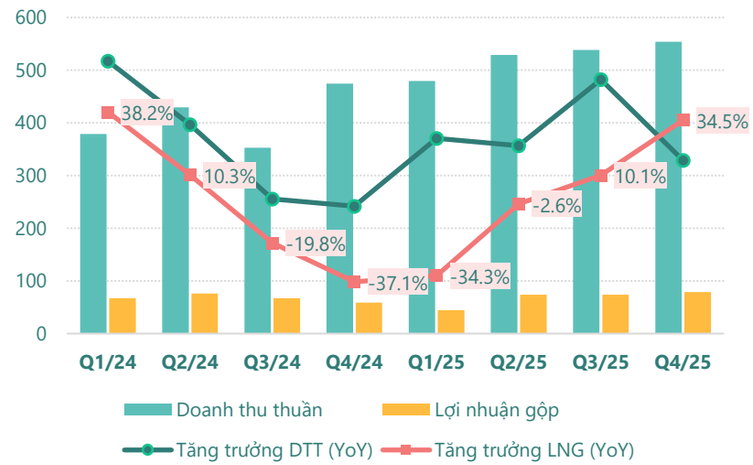
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

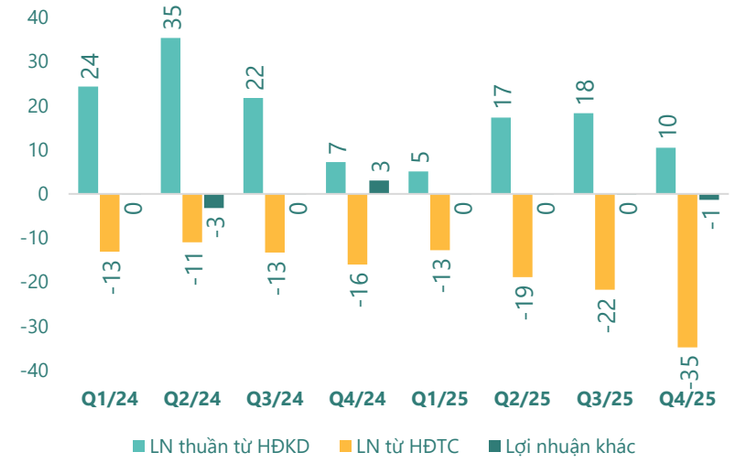
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



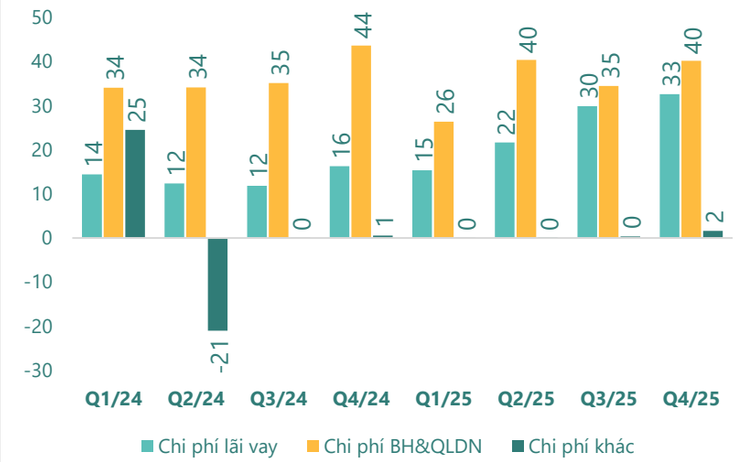
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



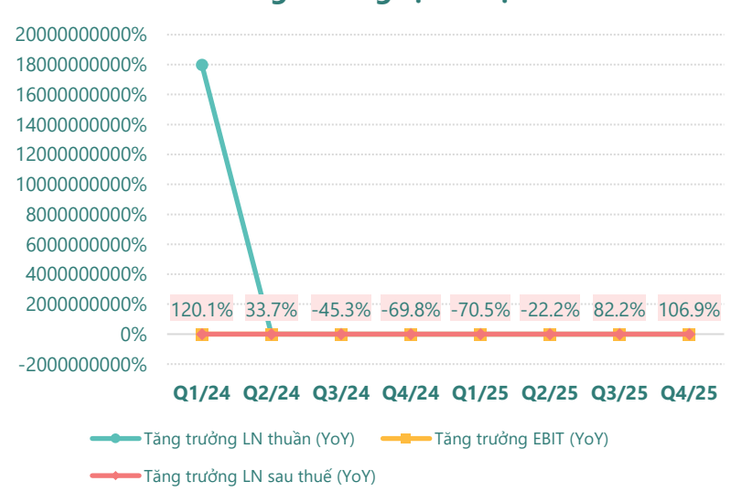
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



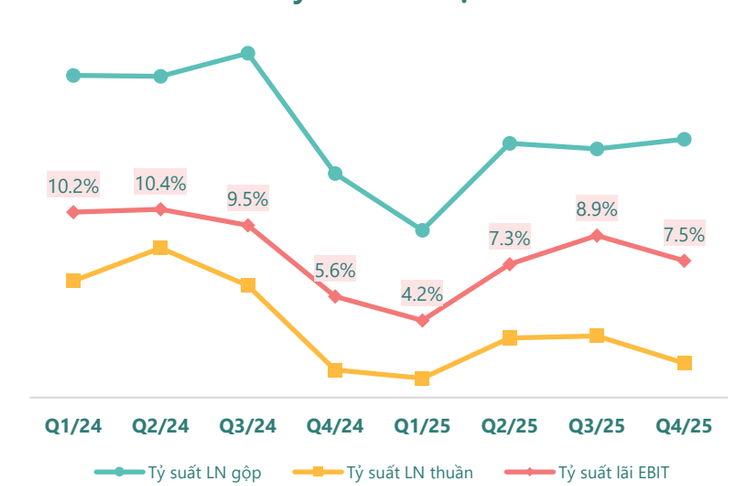
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



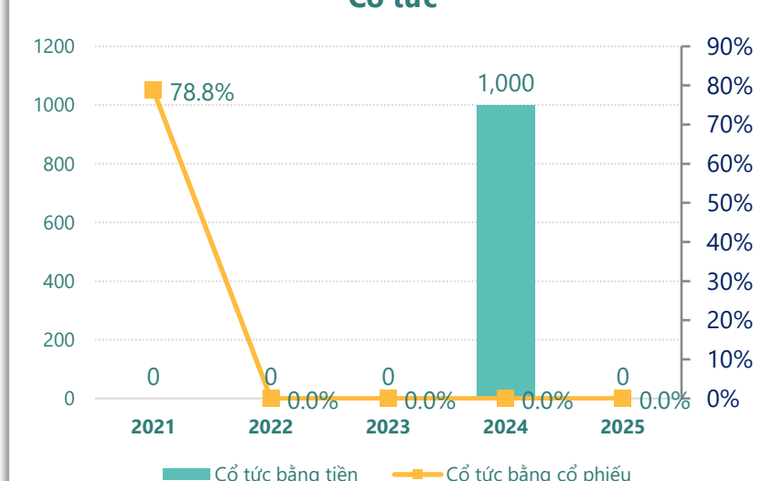
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

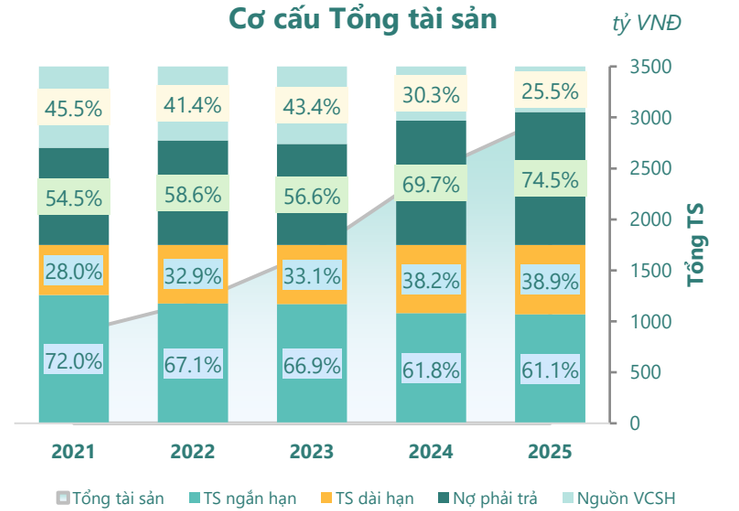
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

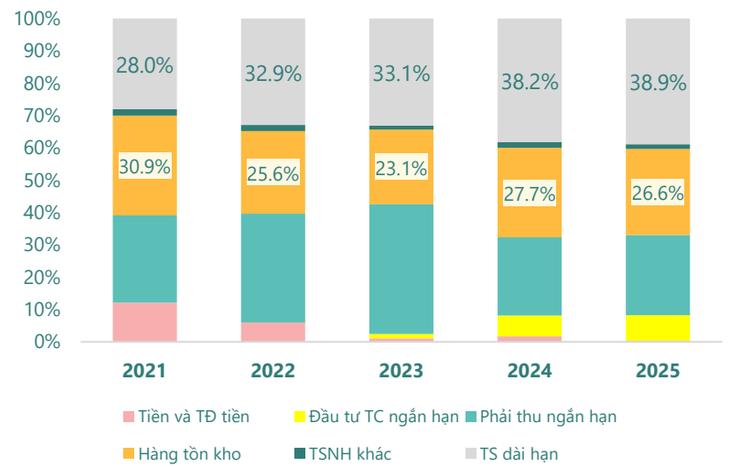
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



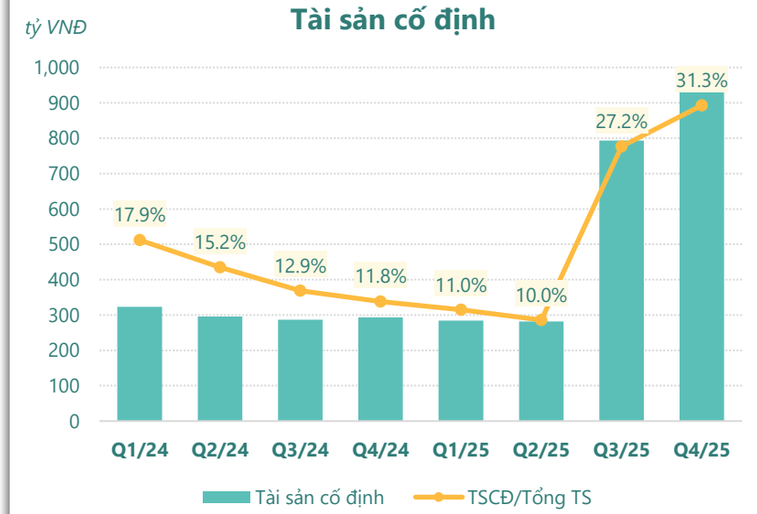
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



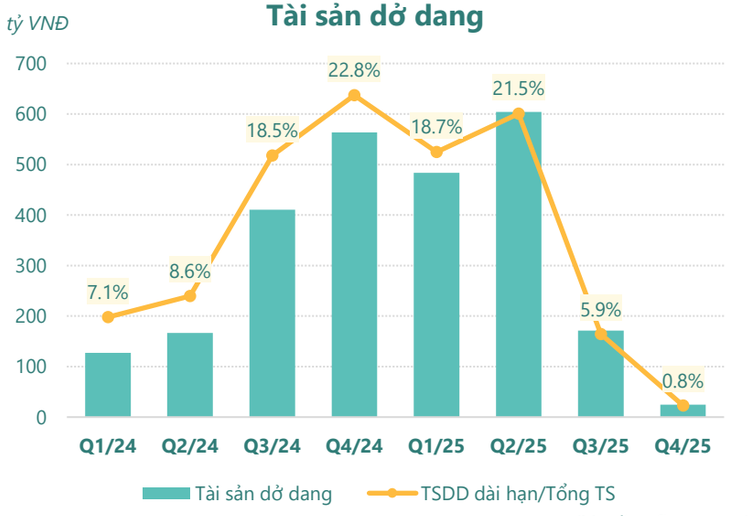
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



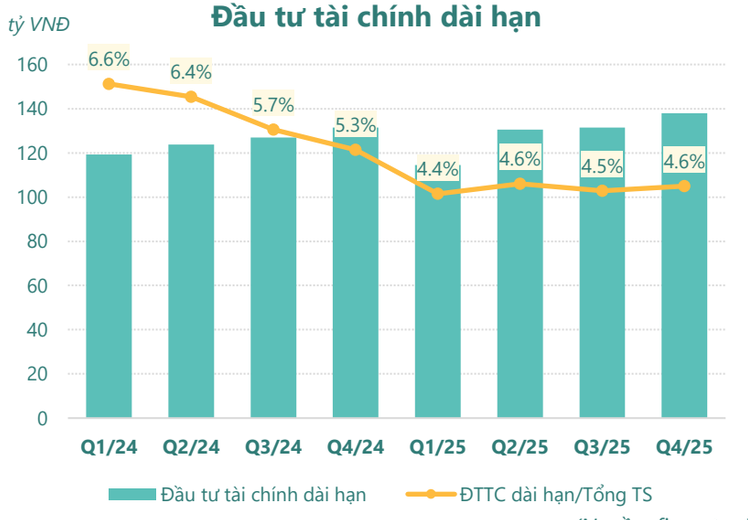
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



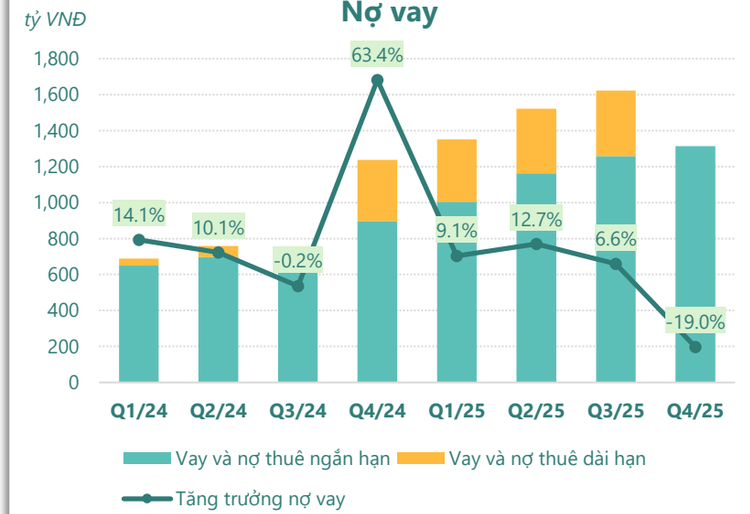
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

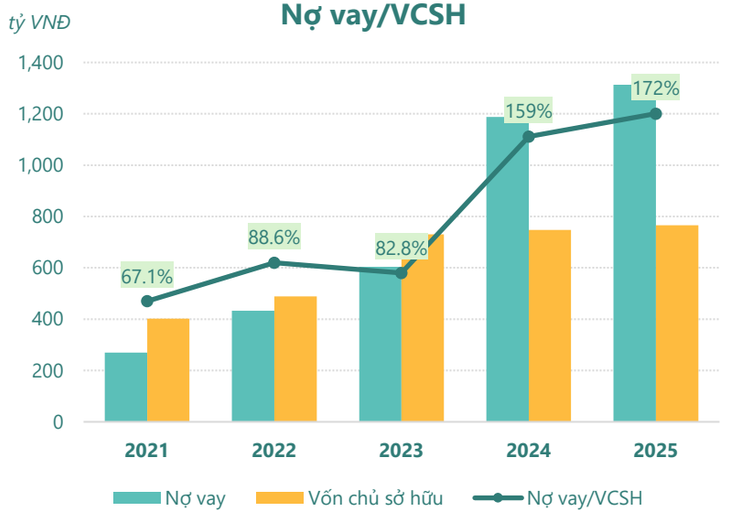
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

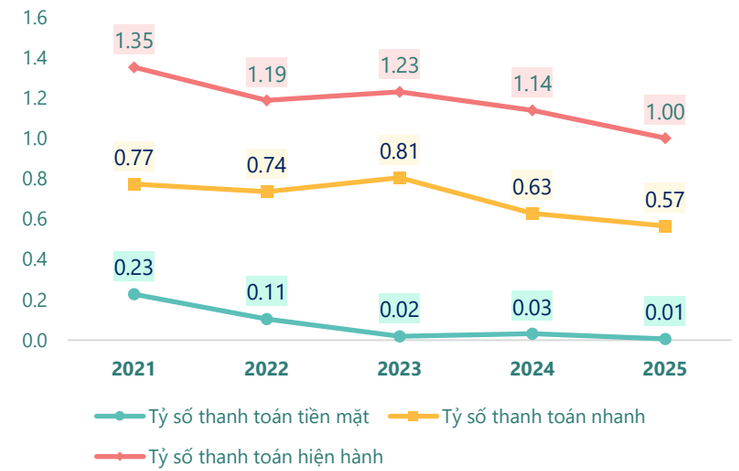
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



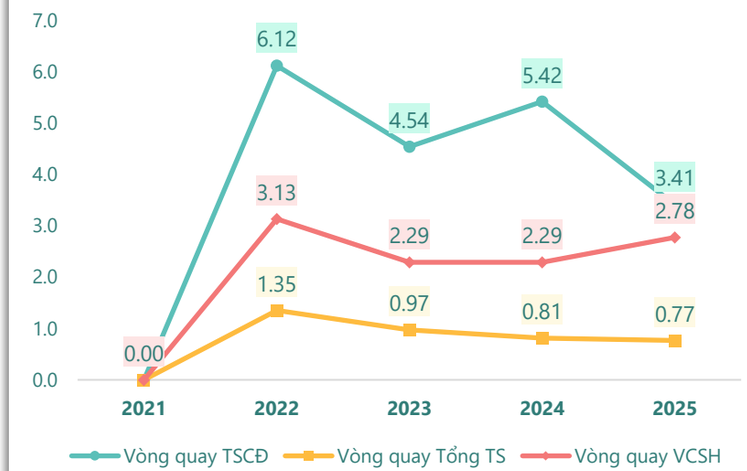
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



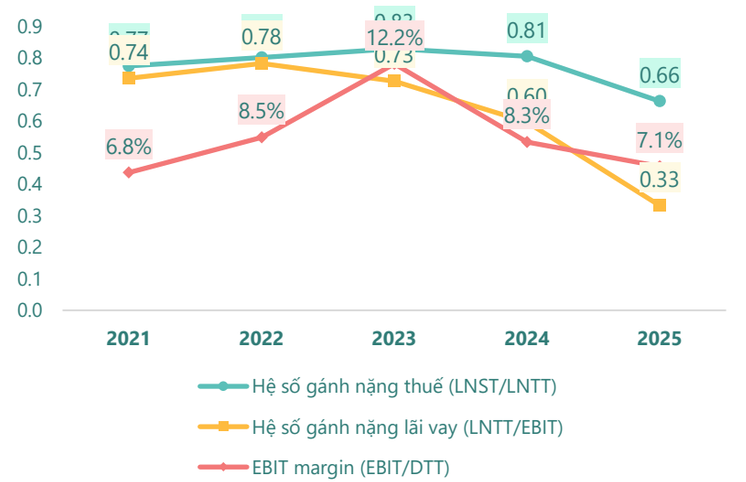
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



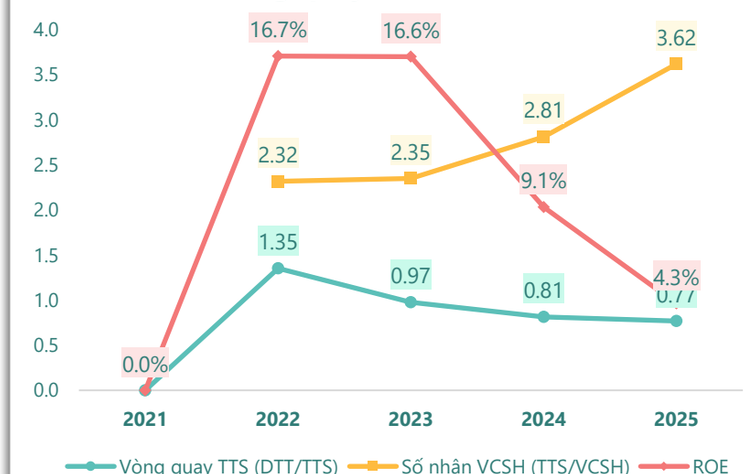
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



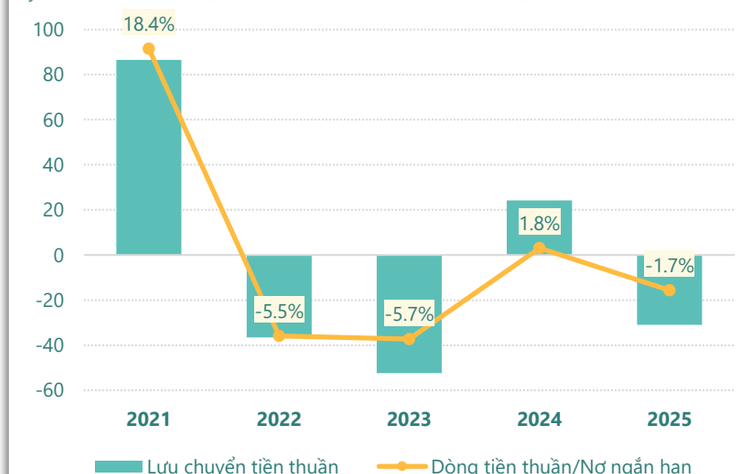
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**554**	**475**	**16.7%**	**2,101**	**1,692**	**24.2%**
Giá vốn hàng bán	475	416	14.3%	1,830	1,426	28.3%
Lợi nhuận gộp	78.9	58.6	34.6%	271	266	1.8%
Doanh thu HĐTC	8.57	2.17	295%	23.2	8.76	165%
Chi phí TC	43.3	18.2	138%	111	62.0	79.7%
Chi phí lãi vay	32.6	16.3	100%	99.6	56.6	75.9%
LN trong công ty LKLD	**6.57**	**8.23**	**-20.1%**	**9.97**	**16.5**	**-39.7%**
Chi phí bán hàng	20.2	20.3	-0.3%	72.0	76.2	-5.5%
Chi phí QLDN	**19.9**	**23.3**	**-14.5%**	**69.4**	**65.9**	**5.3%**
LN thuần từ HĐKD	10.5	7.19	45.9%	51.2	87.4	-41.4%
Lợi nhuận khác	**-1.34**	**3.02**	**-144%**	**-1.73**	**-3.53**	**51.1%**
LN trước thuế	9.15	10.2	-10.3%	49.5	83.8	-40.9%
Lợi nhuận sau thuế	**5.01**	**8.19**	**-38.9%**	**32.8**	**67.5**	**-51.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.01**	**8.19**	**-38.9%**	**32.8**	**67.5**	**-51.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	355	-138	-144	7.75	5.83	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-343	-10.1	-43.3	-191	-109	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.92	171	153	182	101	48.9
Tiền đầu kỳ	8.59	18.5	42.2	7.21	5.91	3.38
Lưu chuyển tiền thuần	**9.86**	**22.4**	**-35.1**	**-1.28**	**-2.53**	**7.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.40	0.07	-0.02	0	0.01
Tiền cuối kỳ	18.5	42.2	7.21	5.91	3.38	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,004**	**2,471**	**21.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,837	1,526	20.3%
Tiền và tương đương tiền	11.3	42.2	-73.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	158	48.8%
Phải thu ngắn hạn	745	599	24.5%
Hàng tồn kho	799	684	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	42.9	5.1%
Tài sản dài hạn	**1,168**	**945**	**23.5%**
Phải thu dài hạn	6.55	6.25	4.9%
Tài sản cố định	939	293	220%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.8	460	-94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	138	131	5.3%
Tài sản dài hạn khác	**54.4**	**47.4**	**14.8%**
Lợi thế thương mại	5.09	6.94	-26.7%
Nợ phải trả	2,238	1,723	29.9%
Nợ ngắn hạn	**1,832**	**1,338**	**36.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,314	864	52.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	340	279	21.9%
Nợ dài hạn	406	385	5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	323	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**748**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**766**	**748**	**2.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)